

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MTV THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI VN

Mã số thuế : 0200118954

DANH MỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

- 1 - Bảng cân đối kế toán**
- 2 - Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh**
- 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- 4 -Thuyết minh báo cáo tài chính**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	465,348,913,631.	466,847,125,667.
A. Tài sản ngắn hạn	100	336,924,861,435.	324,755,291,476.
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	283,995,444,579.	243,638,873,568.
1. Tiền	111	283,995,444,579.	243,585,817,068.
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	29,600,897,522.	57,903,399,372.
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	22,146,310,850.	50,182,368,188.
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7,124,883,854.	7,597,993,670.
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	435,838,029.	229,172,725.
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-106,135,211.	-106,135,211.
IV. Hàng tồn kho	140	23,326,733,049.	23,213,018,536.
1. Hàng tồn kho	141	30,091,144,339.	30,422,603,197.
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-6,764,411,290.	-7,209,584,661.
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1,786,285.	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1,786,285.	
B. Tài sản dài hạn	200	128,424,052,196.	142,091,834,191.
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	66,034,750.	93,549,511.
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	17,505,687,310.	17,533,202,071.
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	15,000,000.	15,000,000.
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-17,454,652,560.	-17,454,652,560.
II. Tài sản cố định	220	125,391,640,056.	137,829,463,133.
1. Tài sản cố định hữu hình	221	125,047,979,544.	137,388,194,945.
- Nguyên giá	222	639,177,160,778.	635,066,555,916.
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-514,129,181,234.	-497,678,360,971.
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
3. Tài sản cố định vô hình	227	343,660,512.	441,268,188.
- Nguyên giá	228	1,078,646,043.	1,078,646,043.
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-734,985,531.	-637,377,855.
III. Bất động sản đầu tư	230		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	405,327,953.	730,841,110.
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	405,327,953.	730,841,110.
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2,456,676,102.	2,456,676,102.
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2,456,676,102.	2,456,676,102.
VI. Tài sản dài hạn khác	260	104,373,335.	981,304,335.
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	104,373,335.	981,304,335.

NGUỒN VỐN	M. SỐ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	465,348,913,631.	466,847,125,667.
C. Nợ phải trả	300	84,263,522,817.	85,761,734,853.
I. Nợ ngắn hạn	310	78,183,226,099.	79,376,697,209.
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14,166,831,537.	17,543,535,346.
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11,279,270,711.	6,863,451,646.
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,190,878,297.	2,044,856,727.
4. Phải trả người lao động	314	7,275,132,084.	9,338,958,421.
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	191,072,932.	1,122,779,680.
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	6,678,571,696.	6,727,092,388.
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1,267,329,662.	1,371,868,768.
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	36,134,139,180.	34,364,154,233.
II. Nợ dài hạn	330	6,080,296,718.	6,385,037,644.
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	5,256,994,034.	5,259,861,960.
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	823,302,684.	1,125,175,684.
D - Vốn chủ sở hữu	400	381,085,390,814.	381,085,390,814.
I. Vốn chủ sở hữu	410	381,085,390,814.	381,085,390,814.
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	332,254,212,286.	332,254,212,286.
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	48,831,178,528.	48,831,178,528.
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		

Ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Handwritten signature

Nguyễn Thị Mai Hạnh

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Handwritten signature

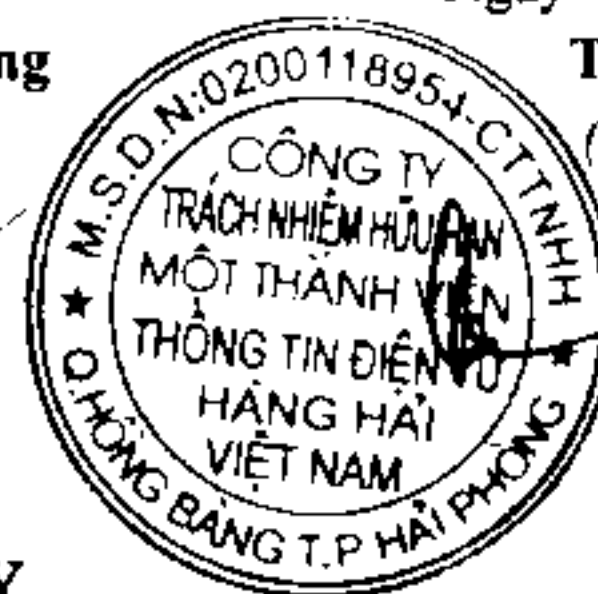
KẾ TOÁN TRƯỞNG
VŨ THỊ BÍCH THỦY

Tổng Giám đốc

(ký, họ tên)

Handwritten signature

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẦN NGỌC QUANG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị: VNĐ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	145,585,913,149.	173,868,156,216.
+ Doanh thu 5111	01A	26,823,616,928.	36,634,001,659.
+ Doanh thu 5113	01B	118,762,296,221.	137,234,154,557.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	145,585,913,149.	173,868,156,216.
4. Giá vốn hàng bán	11	132,703,857,303.	160,767,248,465.
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	12,882,055,846.	13,100,907,751.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,724,093,873.	4,661,543,348.
7. Chi phí tài chính	22	6,348,407.	15,891,155.
8. Chi phí bán hàng	25	31,823,758.	167,779,398.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7,694,261,610.	6,009,341,208.
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	9,873,715,944.	11,569,439,338.
11. Thu nhập khác	31	2,090,909.	
12. Chi phí khác	32		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	2,090,909.	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	9,875,806,853.	11,569,439,338.
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	1,947,161,371.	2,241,087,867.
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	7,928,645,482.	9,328,351,471.
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Handwritten signature

Nguyễn Thị Mai Hạnh

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Handwritten signature

KẾ TOÁN TRƯỞNG
VŨ THỊ BÍCH THỦY

Ngày 26 tháng 07 năm 2018
Tổng Giám đốc
(ký, họ tên)



Handwritten signature
TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN NGỌC QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

6 tháng đầu năm 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiết	Mã số	Giá trị	Giá trị
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh		37,745,651,150	56,004,647,426
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	184,139,136,677	213,902,474,204
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(96,691,696,394)	(107,512,159,123)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03	(38,613,864,335)	(38,482,441,411)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,052,344,691)	(2,213,413,706)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,432,564,179	3,647,863,107
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12,468,144,286)	(13,337,675,645)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	37,745,651,150	56,004,647,426
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		2,610,919,861	3,986,472,753
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,110,604,862)	(669,048,080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,721,524,723	4,655,520,833
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	2,610,919,861	3,986,472,753
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	40,356,571,011	59,991,120,179
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	243,638,873,568	211,454,558,368
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	283,995,444,579	271,445,678,547

Ngày 26 tháng 07 Năm 2018

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mai Hạnh

Nguyễn Thị Mai Hạnh

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Vũ Thị Bích Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG
VŨ THỊ BÍCH THỦY

Tổng Giám đốc
(ký, họ tên)

Phan Ngọc Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN NGỌC QUANG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2018/ đến ngày 30/06/2018

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam – trước đây là Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước tham gia hoạt động công ích, được thành lập theo Quyết định số 323 QĐ/TCVB-LĐ ngày 04/03/1993 và Quyết định sửa đổi số 152 QĐ/TCCB-LĐ ngày 24/01/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Theo quyết định số 1770/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển Công ty Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) do Bộ Giao thông vận tải làm chủ sở hữu và đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0200118954 ngày 16/12/2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 01/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 3 thì vốn điều lệ của Công ty là 341.238.119.516 đồng.

Ngày 4/1/2017, Bộ Giao thông vận tải đã ban hành quyết định số 12/QĐ-BGTVT điều chỉnh tăng Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử Hàng hải Việt Nam. Theo đó Vốn điều lệ của Công ty sẽ được điều chỉnh từ 334.066.400.956 đồng lên 384.387.872.254 đồng trong giai đoạn từ 2016-2018. Nguồn vốn được bổ sung từ Vốn NSNN bàn giao (Dự án LRIT) và bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển. Công ty đang thực hiện việc bổ sung Vốn Điều lệ theo lộ trình tăng Vốn đã được phê duyệt.

Công ty là tổ chức hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân đầy đủ, được mở tài khoản tại ngân hàng, được sử dụng con dấu riêng. Công ty có địa bàn hoạt động từ Móng Cái đến Cà Mau.

Trụ sở chính: Số 2 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Quản lý, khai thác các hệ thống thông tin viễn thông, hàng hải; Cung ứng, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa thiết bị thông tin liên lạc điện tử và nghi khí hàng hải; Thông tin tìm kiếm cứu nạn hàng hải và các thông tin liên quan đến an toàn phương tiện hoạt động trên biển và bảo vệ an ninh quốc gia thuộc chủ quyền vùng biển Việt Nam; Tư vấn, thiết kế, thẩm định, giám sát công trình điện tử, tin học và viễn thông hàng hải không do chính Công ty thi công; Kinh doanh các dịch vụ viễn thông công cộng trong nước và quốc tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/03/2018, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty Thông tin Điện tử hàng hải Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh;
- Đài Thông tin Duyên Hải Đà Nẵng;
- Đài Thông tin Duyên Hải Vũng Tàu;

- Đài Thông tin Duyên Hải Nha Trang;
- Đài Thông tin Duyên Hải Hồ Chí Minh;
- Đài Thông tin Duyên Hải Hải Phòng;
- Đài Thông tin vệ tinh mặt đất Inmarsat Hải Phòng;
- Đài thông tin vệ tinh Cospas-Sarsat Việt Nam;
- Đài thông tin nhận dạng và truy theo tầm xa (LRIT);
- Đài trung tâm xử lý thông tin Hàng hải Hà Nội;
- Các Đài Thông tin duyên hải loại 3, loại 4;
- Trung tâm dịch vụ khách hàng;
- Trung tâm Viễn Thông và Công nghệ thông tin

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán trực thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập dựa trên cơ sở đánh giá tình trạng thực tế của hàng tồn kho, giá thị trường của hàng tồn kho tại thời điểm trích lập dự phòng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn

lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được tính khấu hao trong 3 năm.

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là khoản trích bảo hành hàng hóa. Dự phòng bảo hành sản phẩm theo cam kết với khách hàng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi.

Ghi nhận doanh thu

Hoạt động công ích

Công ty thực hiện cung cấp dịch vụ công ích theo Hợp đồng đặt hàng giữa Cục Hàng Hải Việt Nam và Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam. Doanh thu dịch vụ công ích được ghi nhận theo Biên bản nghiệm thu giữa Công ty và Cục Hàng Hải Việt Nam theo số giờ hoạt động và đơn giá giờ phục vụ hoạt động công ích do Bộ Tài chính qui định. Phương thức thực hiện cung cấp dịch vụ công ích theo Hợp đồng dẫn tới việc Công ty TNHH MTV Thông tin Điện tử Hàng hải Việt Nam phải tự chủ trong việc quản lý và theo dõi chi phí, xác định kết quả kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ thuế Thu nhập Doanh nghiệp đối với hoạt động công ích theo qui định hiện hành.

Hoạt động kinh doanh

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...
Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động công ích và hoạt động kinh doanh áp dụng mức thuế suất 20% tính trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền						
- Tiền mặt	4,623,139,698	6,332,552,586				
- Tiền gửi ngân hàng	279,372,304,881	237,306,320,982				
- Tiền đang chuyển	-	-				
Cộng	283,995,444,579	243,638,873,568				
02. Các khoản phải thu ngắn hạn						
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	22,146,310,850	50,182,368,188				
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	7,124,883,854	7,597,993,670				
- Phải thu ngắn hạn khác	435,838,029	229,172,725				
<i>Phải thu khác</i>	43,673,708	34,558,708				
<i>Phải trả khác</i>	28,710,903	25,071,199				
<i>Tạm ứng</i>	363,453,418	169,542,818				
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(106,135,211)	(106,135,211)				
Cộng	29,600,897,522	57,903,399,372				
03. Hàng tồn kho						
- Nguyên liệu, vật liệu	461,418,903	791,692,403				
- Hàng hoá	29,629,725,436	29,630,910,794				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,764,411,290)	(7,209,584,661)				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	23,326,733,049	23,213,018,536				
04. Tài sản ngắn hạn khác						
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-				
- Thuế GTGT được khấu trừ	1,786,285	-				
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-				
Cộng	1,786,285	-				
05. Các khoản phải thu dài hạn						
- Phải thu dài hạn của khách hàng	17,505,687,310	17,533,202,071				
- Phải thu dài hạn khác	15,000,000	15,000,000				
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(17,454,652,560)	(17,454,652,560)				
Cộng	66,034,750	93,549,511				
06. Tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	55,013,219,199.	572,456,362,147.	6,064,694,491.	1,532,280,079.	-	635,066,555,916
- Mua trong kỳ	3,992,200,862.	118,404,000.	-	-	-	4,110,604,862
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	59,005,420,061.	572,574,766,147.	6,064,694,491.	1,532,280,079.	-	639,177,160,778
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	40,635,540,891.	452,039,638,917.	3,908,937,567.	1,094,243,596.	-	497,678,360,971
- Khấu hao trong kỳ	799,442,153.	15,319,741,235.	234,326,011.	97,310,864.	-	16,450,820,263
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	41,434,983,044.	467,359,380,152.	4,143,263,578.	1,191,554,460.	-	514,129,181,234
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	17,570,437,017	105,215,385,995	1,921,430,913	340,725,619	-	125,047,979,544
07. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang						
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	405,327,953	730,841,110	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	405,327,953	730,841,110	-	-	-	-
Cộng	405,327,953	730,841,110	-	-	-	-
08. Đầu tư dài hạn khác						
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	2,456,676,102	2,456,676,102	-	-	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	2,456,676,102	2,456,676,102	-	-	-	-
Cộng	2,456,676,102	2,456,676,102	-	-	-	-
09. Tài sản dài hạn khác						
- Chi phí trả trước dài hạn	104,373,335	981,304,335	-	-	-	-
Cộng	104,373,335	981,304,335	-	-	-	-
10. Nợ ngắn hạn						

Phải trả người bán ngắn hạn	14.166.831.537	17.543.535.346
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11.279.270.711	6.863.451.646
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.190.878.297	2.044.856.727
- Phải trả người lao động	7.275.132.084	9.338.958.421
- Chi phí phải trả ngắn hạn	191.072.932	1.122.779.680
- Kinh phí công đoàn	1.354.959.816	1.444.633.995
- Bảo hiểm xã hội - giữ lại		
- Phải trả, phải nộp khác	5.323.611.880	5.282.458.393
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.267.329.662	1.371.868.768
- Quỹ khen thưởng	19.724.440.559	17.535.552.861
- Quỹ phúc lợi	16.119.007.872	16.519.514.107
- Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	129.662.220	148.058.736
- Quỹ thưởng ban điều hành Công ty	161.028.529	161.028.529
Cộng	78.183.226.099	79.376.697.209

11. Nợ dài hạn

- Người mua trả tiền trước dài hạn		
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	823.302.684	1.125.175.684
Cộng	823.302.684	1.125.175.684

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2018
- Thuế giá trị gia tăng	708.420.824	2.946.890.888	3.100.917.873	554.393.839
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		1.151.854.318	1.151.854.318	-
- Thuế nhập khẩu		26.110.601	26.110.601	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	492.344.691	1.947.161.371	2.052.344.691	387.161.371
- Thuế thu nhập cá nhân	844.091.212	554.594.808	1.151.149.218	247.536.802
- Các khoản thuế khác		27.000.000	27.000.000	-
Cộng:	2.044.856.727	6.653.611.986	7.509.376.701	1.189.092.012

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		1.786.268
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.044.856.727	1.190.878.280

13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Quỹ đầu tư	Vốn khác	Lợi nhuận sau	Nguồn vốn	Cộng
Số dư đầu năm	332.254.212.286	48.831.178.528				381.085.390.814
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm				7.928.645.482	-	
- Tăng khác					-	
- Giảm vốn trong năm nay				7.928.645.482		
- Lỗ trong năm nay					-	
- Giảm khác					-	
Số dư cuối kỳ	332.254.212.286	48.831.178.528				381.085.390.814

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

- Doanh thu HĐCI	Năm nay	Năm trước
	74.126.000.000	88.170.000.000
- Doanh thu HĐKD	71.459.913.149	85.698.156.216
Cộng	145.585.913.149	173.868.156.216

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn HĐCI	Năm nay	Năm trước
	62.747.136.791	76.349.918.980
- Giá vốn HĐKD	69.956.720.512	84.417.329.485
Cộng	132.703.857.303	160.767.248.465

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	Năm nay	Năm trước
	4.724.093.873	4.661.543.348
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	4.724.093.873	4.661.543.348

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	Năm nay	Năm trước
	6.348.407	15.891.155
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	6.348.407	15.891.155

5. Chi phí bán hàng (Mã số 24)

- Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	31.823.758	167.779.398
- Giảm chi phí dự phòng	-	-
Cộng	31.823.758	167.779.398

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,694,261,610	6,009,341,208
- Giảm chi phí dự phòng	-	-
Cộng	7,694,261,610	6,009,341,208
7. Thu nhập khác (Mã số 31)	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	2,090,909	-
Cộng	2,090,909	-
8. Chi phí khác (Mã số 32)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,947,161,371	2,241,087,867
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập, doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	1,947,161,371	2,241,087,867

Ngày 26 tháng 07 năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC

Người lập biểu

Hans

Nguyễn Thị Mai Hạnh

Kế toán trưởng

Wp

KẾ TOÁN TRƯỞNG
VŨ THỊ BÍCH THỦY



[Signature]
**TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN NGỌC QUANG**